

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH TIỀN GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 18/5/2023

V/v tranh chấp “Yêu cầu xác định tài sản riêng, chia tài sản chung sau ly hôn và chia tài sản chung trong hộ gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Ông Nguyễn Thanh Triều

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Thúy Thảo- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 89/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30/12/2022 về việc tranh chấp: “Yêu cầu xác định tài sản riêng, chia tài sản chung sau ly hôn và chia tài sản chung trong hộ gia đình”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 523/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn Đ, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Triệu Mỹ H, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số 15, khu phố 1, phường 4, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Lê Thanh K, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Triệu Thị Kim N, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chị Triệu Thị Kim O, sinh năm 2000 (vắng mặt);

3/ Chị Triệu Thị Kim L, sinh năm 1998 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị N, O: Chị Triệu Thị Kim L, sinh năm 1998 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4/ Trần Duy K, sinh năm 2014 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang

Đại diện theo pháp luật: Chị Triệu Thị Kim N sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Triệu Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

-Nguyên đơn ông Triệu Văn Đ trình bày:

Ông với bà Lê Thanh K là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định số 137/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C. Theo nội dung của quyết định trên thì phần tài sản chung ông với bà K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng đến nay ông bà chưa thỏa thuận được. Tài sản chưa chia gồm:

+ Một căn nhà cấp 4 có kết cấu nền gạch men, vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole có diện tích $14,5m \times 11,4m = 165,3m^2$ và mái che gắn với nhà có kết cấu nền xi măng, cột thép, vách tole có diện tích: $(8m \times 11m) + (3,5m \times 2m) = 98,2m^2$ xây dựng trên thửa đất số 3041, diện tích $1.933m^2$ (nay là thửa 19, tờ bản đồ số 8, diện tích $1.862,5m^2$) tọa lạc tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Căn nhà này là tài sản chung của ông, bà Lê Thanh K và các con gồm Triệu Thị Kim N, Triệu Thị Kim O và Triệu Thị Kim L. Hiện căn nhà này đang do bà K và các con của ông bà quản lý, sử dụng. Ông đồng ý để lại cho bà K sở hữu, sử dụng.

+ Trên đất có một số cây trồng nhưng ông với bà K thống nhất nếu Tòa giải quyết chia đất cho ai thì cây trồng trên đất thuộc về người đó.

+ Các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi-văng, 01 bàn dài, 01 xe gắn máy Honda Air Blade, 07 bàn tròn, 70 ghế, 02 ti vi, 01 tủ thờ, 01 tủ đứng, 01 tủ lạnh, 01 tủ ly, giữa ông với bà K cùng các con đã thỏa thuận xong nên xin rút lại yêu cầu chia các tài sản này.

+ Riêng thửa đất số 3041, diện tích $1.933m^2$ (nay là thửa 19, tờ bản đồ số

8, diện tích 1.862,5m²) tọa lạc tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02016 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/7/2002 cho hộ Triệu Văn Đ có nguồn gốc của mẹ ruột ông tên Bùi Thị N tặng cho ông vào năm 2002. Do đây là tài sản ông được tặng cho riêng nên ông yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất này là tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân ông.

-Bị đơn bà Lê Thanh K trình bày:

Bà với ông Triệu Văn Đ chung sống vợ chồng từ ngày 01/01/1989 đến ngày 02/7/2004 mới đăng ký kết hôn. Theo nội dung giấy chứng nhận kết hôn thì hôn nhân của bà với ông Đ có hiệu lực từ ngày 01/01/1989. Bà với ông Đ đã ly hôn theo Quyết định số 137/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C. Tại nội dung của quyết định về phần tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận nhưng đến nay bà với ông Đ chưa thỏa thuận được.

Tài sản chung của bà với ông Đ gồm có:

+ Quyền sử dụng thừa đất 3041 diện tích 1.933m² (nay là thửa 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 1862,5m²) tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02016 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/7/2002 cho hộ Triệu Văn Đ.

Nguồn gốc tài sản này là do mẹ ruột ông Đ tên Bùi Thị N đã tặng cho vợ chồng bà từ năm 1990, đây là thời kì hôn nhân của bà với ông Đ, đến năm 2002 mới làm thủ tục sang tên. Từ năm 1990 bà với ông Đ đã ở và cất nhà trên thửa đất này, khi mới cho chỉ là đất rẫy, sau đó vợ chồng cùng xây nhà, cải tạo trồng nhiều loại cây. Trên đất hiện có căn nhà cấp 4 và mái che gắn liền với nhà có kết cấu và diện tích như ông Đ trình bày; 01 nhà tạm do ông Đ xây và một số cây trồng trên đất. Trong các tài sản này thì quyền sử dụng thừa đất số 19, căn nhà cấp 4 và một số cây trồng trên thửa đất số 19 là tài sản chung của bà với ông Đ, còn căn nhà tạm hiện nay ông Đ đã tự tháo dỡ không còn là tài sản riêng của ông Đ bà không tranh chấp.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ bà có ý kiến như sau:

Bà yêu cầu được chia giá trị căn nhà cấp 4 làm 05 phần bằng nhau, bà nhận 1/5 nhà nhưng hiện nhà do bà và các con gái Triệu Thị Kim O, Triệu Thị Kim N và cháu ngoại Trần Duy K, sinh năm 2014 là con Triệu Thị Kim N đang quản lý sử dụng nên bà yêu cầu được nhận nhà đồng ý hoàn 1/5 giá trị cho ông Đ và các con.

Đối với thửa đất 19, do thửa đất này có nguồn gốc đất từ gia đình ông Đ cho nên bà chỉ yêu cầu được chia 686,6m² đất như theo “Bảng trích đo địa chính” của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C, phần còn lại đồng ý

chia cho ông Đ.

Đối với cây trồng trên đất nếu Tòa chia đất cho ai thì người đó được hưởng.

Đối với các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi-văng, 01 bàn dài, 01 xe gắn máy Honda AirBlade, 07 bàn tròn, 70 ghế, 02 ti vi, 01 tủ thờ, 01 tủ đứng, 01 tủ lạnh, 01 tủ ly. Các tài sản này giữa bà với ông Đ cùng các con đã thỏa thuận xong nên bà không có yêu cầu giải quyết.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị Kim N, Triệu Thị Kim O, Triệu Thị Kim L (chị Triệu Thị Kim O, Triệu Thị Kim N cùng ủy quyền cho chị Triệu Thị Kim L) trình bày:

Các chị là con của ông Triệu Văn Đ và bà Lê Thanh K. Nay do ông Triệu Văn Đ có đơn yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 được xây trên thửa đất 3041 (nay là thửa đất số 19) do các chị có bỏ chi phí xây dựng nhà nên yêu cầu chia làm 05 phần bằng nhau và giao cho bà Lê Thanh K, Triệu Thị Kim N, Triệu Thị Kim O tiếp tục quản lý, sử dụng. Yêu cầu bà Lê Thanh K có trách nhiệm hoàn trả cho Triệu Thị Kim L và ông Triệu Văn Đ 1/5 giá trị nhà và mái che theo như biên bản định giá ngày 23/12/2020 của Hội đồng định giá.

Riêng yêu cầu được chia bằng hiện vật các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi-văng, 01 bàn dài, 08 ghế gỗ, 01 tủ phê, 04 bàn inox và 40 ghế mũ, 01 tủ lạnh, 01 xe máy hiệu AirBlade biển số 63B2.700-85 do các chị với ông Triệu Văn Đ, bà Lê Thanh K đã thỏa thuận được với nhau về việc chia các tài sản này nên các chị xin rút lại yêu cầu chia các tài sản này.

Đối với thửa đất 3041, diện tích 1.933m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02016 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/7/2002 cho hộ ông Triệu Văn Đ, các chị có ý kiến như sau: Các chị có tên trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình nhưng phần đất tranh chấp là của ông Đ và bà K, do không có công sức đóng góp gì nên các chị không có yêu cầu gì đối với thửa đất này.

* Bản án hôn nhân sơ thẩm số 89/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung là các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi-văng, 01 bàn dài, 18 ghế day, 01 xe gắn máy Honda AirBlade, 07 bàn tròn, 70 ghế, 02 ti vi, 01 tủ thờ, 01 tủ đứng, 01 tủ lạnh, 01 tủ ly.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Triệu Thị Kim N, Triệu Thị Kim O, Triệu Thị Kim L về việc yêu cầu chia các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi

văn, 01 bàn dài, 08 ghế gỗ, 01 tủ phê, 04 bàn inox và 40 ghế mũ, 01 tủ lạnh, 01 xe máy hiệu Air Blade biển số 63B2.700-85.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn Đ về việc xác định quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.862,5m² tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Triệu Văn Đ.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thanh K về việc chia tài sản chung với ông Triệu Văn Đ là quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.862,5m² tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Chia cho bà Lê Thanh K phần đất có diện tích là 686,6m² ở vị có căn nhà cấp 4 có kết cấu nền gạch men, vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole có diện tích 14,5m x 11,4m = 165,3m² và mái che gắn với nhà có kết cấu nền xi măng, cột thép, vách tole có diện tích: (8mx11m)+ (3,5mx2m) = 98,2m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Đây là một phần của thửa đất 19, tờ bản đồ số 8, có tổng diện tích 1.862,5m²; đất tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Chia cho ông Triệu Văn Đ phần đất có diện tích 1.175,9m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Đây là một phần của thửa đất 19, tờ bản đồ số 8, có tổng diện tích 1.862,5m²; đất tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Có Mảnh trích đo địa chính số 48 – 2022 ngày 22/4/2022 và Bảng trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C đính kèm theo).

Ông Triệu Văn Đ và bà Lê Thanh K được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 28/9/2022 nguyên đơn là ông Triệu Văn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia cho bà Lê Thanh K 01 căn nhà cấp 4 và vật dụng trong nhà + 150m² đất thổ cư + lối đi từ lộ vào nhà + đất trồng cây lâu năm nối liền sau nhà 12m. Tổng cộng là 200m², phần còn lại giao cho ông Triệu Văn Đ sở hữu, sử dụng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của ông Triệu Văn Đ là bà Triệu Mỹ H thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Ông Đ đồng ý chia cho bà K một phần của thửa 19, tờ bản đồ số 18, diện tích 666,2m², theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 04/5/2023” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Bà Lê Thanh K không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có kiến nghị về tố tụng.

Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn Đ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 1862,5m² tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Đ; Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ đồng ý chia cho bà K một phần của thửa đất nêu trên theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 04/5/2023” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Về cây trồng trên đất thì ghi nhận việc các bên thỏa thuận cây trồng trên đất chia cho bên nào thì bên đó hưởng. Về án phí: Ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Triệu Văn Đ làm trong thời hạn quy định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Chị Triệu Thị Kim N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Các bên đương sự thống nhất trình bày phần đất tranh chấp thuộc thửa 3041, diện tích 1933m² nay là thửa 19, tờ bản đồ số 8, thực tế đo đạc có diện tích 1.862,5m², loại đất Quả, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc của bà Bùi Thị N mẹ ruột ông Triệu Văn Đ. Ông Đ và bà K chung sống như vợ chồng năm 1989, đăng ký kết hôn năm 2004. Tại Giấy chứng nhận kết hôn có ghi hôn nhân có hiệu lực từ ngày 01/01/1989. Do có mâu thuẫn nên ông Đ và bà K đã ly hôn theo Quyết định số 137/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang nhưng Tòa án chưa xem xét giải quyết về phần tài sản do các bên chưa có yêu cầu.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là bà Triệu Mỹ H cho rằng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 nêu trên do ông Đ được bà N tặng cho riêng, không phải tặng cho chung vợ chồng, nên ông Đ yêu cầu Tòa án xác định

thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 nêu trên là tài sản riêng của ông Đ. Tuy nhiên, ông Đ vẫn tự nguyện chia cho bà K 1/3 diện tích là 666,2m² ở vị trí có ngôi nhà, theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 04/5/2023” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Theo đó, phần lối đi dẫn vào nhà bà K và miếng đất phía sau nhà có chiều rộng 3,53m x chiều dài 18,12m, phần còn lại có diện tích 1.196,3m² ông Đ yêu cầu được sử dụng để xây nhà thờ tổ phía trước và canh tác phần đất phía sau, ổn định cuộc sống vì ông Đ là con trai trưởng nhưng hiện nay ông Đ không có nhà ở (căn nhà là tài sản chung của hộ gia đình ông Đ đã đồng ý để lại cho bà K và các con sở hữu mà không phải hoàn lại giá trị). Mặt khác, do bà K có thái độ bất kính với cha mẹ chồng đã mất, không tôn trọng gia đình bên chồng nên ông Đ không đồng ý chia cho bà K phần diện tích đất như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ là có căn cứ, phù hợp pháp luật, bởi các lẽ sau:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Văn Đ thể hiện nguồn gốc đất là của bà Bùi Thị N tặng cho riêng ông Đ theo “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2002”, nội dung hợp đồng ghi: *“Cha mẹ cho con canh tác”*.

Ngày 24/4/2002, ông Đ làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu có ghi tên vợ là bà Lê Thanh K nhưng chỉ có ông Đ ký và viết tên.

Ngày 16/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Văn Đ. Tại thời điểm này hộ ông Đ có 05 thành viên gồm: Triệu Văn Đ, Lê Thanh K, Triệu Thị Kim N, Triệu Thị Kim L và Triệu Thị Kim O. Chị N, chị O và chị L có lời khai thống nhất là các chị không có công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản nên không có ý kiến, tranh chấp đối với thửa đất này, còn bà K và ông Đ thì cho rằng do không hiểu biết pháp luật nên không khiếu nại.

Xét việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Văn Đ là chưa đúng với quy định của Luật Đất đai bởi thửa đất này ông Đ nhận tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân theo “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2002”. Bà K cho rằng bà N tặng cho chung bà K và ông Đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại thời điểm cấp giấy đất, các thành viên khác trong hộ còn nhỏ, không có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản nên có đủ cơ sở xác định thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 là tài sản riêng của ông Đ, không phải là tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản chung của hộ gia đình.

Xét ông Đ và bà K kết hôn năm 1989, khi có tranh chấp về tài sản sẽ được giải quyết theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

Theo Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định:

“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung”.

Bà K cho rằng thửa đất này vợ chồng bà được tặng cho chung nhưng ông Đ không thừa nhận, mà bà K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên việc bà K cho rằng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp pháp luật.

Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định:

“Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng nếu ông Đ được tặng cho riêng thì ông Đ cùng đã tự nguyện nhập phần đất này thành tài sản chung của ông Đ với bà K thông qua việc ông Đ, bà K có xây nhà, đốn bỏ cây cũ, trồng cây mới trên diện tích đất bà N cho ông Đ là thiếu căn cứ và trái với ý chí của ông Đ.

Tại Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 cũng quy định: *“tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc quyền sở hữu của bên ấy”.*

Như vậy, trong vụ án này thửa đất tranh chấp phải xác định là tài sản riêng của ông Triệu Văn Đ. Tuy nhiên, khi chia tài sản cũng cần xem xét về nguồn gốc tạo lập, công sức đóng góp của mỗi bên để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Xét phần đất này có nguồn gốc của mẹ ruột ông Đ cho ông Đ, nên ông Đ phải được chia nhiều hơn. Quá trình sử dụng đất, bà K cũng có công sức cải tạo, bồi bổ làm tăng giá trị đất, nên chia cho bà K 1/3 diện tích nhưng không được ảnh hưởng đến việc sử dụng diện tích đất còn lại của ông Đ là phù hợp.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Đ tự nguyện chia cho bà K một phần của thửa 19, tờ bản đồ số 8 với diện tích 666,2m² ở vị trí có ngôi nhà, có lối đi rộng 3,53m x dài 18,12m để đi vào nhà và đi vào phần đất phía sau, phần đất còn lại có diện tích 1.196,3m² ông Đ yêu cầu được nhận theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 04/5/2023” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã C để ông Đ xây nhà thờ tổ, ổn định cuộc sống là phù hợp với thực tế sử dụng, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận việc ông Đ và bà K thống nhất thỏa thuận tài sản, cây trồng trên diện tích đất Tòa án chia cho ai thì người đó được hưởng.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí chia tài sản là 47.889.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 4.050.000 đồng, nên ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền 43.839.000 đồng.

Bà K phải chịu án phí chia tài sản là 42.398.900 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.375.000 đồng, nên bà K còn phải nộp tiền số tiền 40.023.900 đồng.

[6]. Về chi phí tố tụng: Ông Đ đã nộp đủ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148, Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 16 và Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ điểm đ khoản 6 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn Đ.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 98/2022/HNGĐ-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung là các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi-văng, 01 bàn dài, 18 ghế day, 01 xe gắn máy Honda AirBlade, 07 bàn tròn, 70 ghế, 02 ti vi, 01 tủ thờ, 01 tủ đứng, 01 tủ lạnh, 01 tủ ly.

1.2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Triệu Thị Kim N, Triệu Thị Kim O, Triệu Thị Kim L về việc yêu cầu chia các vật dụng trong gia đình gồm: 01 đi

văn, 01 bàn dài, 08 ghế gỗ, 01 tủ phê, 04 bàn inox và 40 ghế mũ, 01 tủ lạnh, 01 xe máy hiệu Air Blade biển số 63B2.700-85.

1.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn Đ về việc xác định quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.862,5m² tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Triệu Văn Đ.

1.4. Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của bà Lê Thanh K về việc chia quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.862,5m² tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Chia cho bà Lê Thanh K một phần của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 666,2m², loại đất: Q, tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 04/5/2023” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Tiền Giang (Có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

- Chia cho bà Lê Thanh K 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu nền gạch men, vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole có diện tích 14,5m x 11,4m = 165,3m² và mái che gắn với nhà có kết cấu nền xi măng, cột thép, vách tole có diện tích: (8m x 11m) + (3,5m x 2m) = 98,2m² cùng toàn bộ cây trồng trên diện tích đất 666,2m² nêu trên.

- Chia cho ông Triệu Văn Đ một phần của thửa đất 19, tờ bản đồ số 8, có tổng diện tích 1.196,3m², loại đất: Q, tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 04/5/2023” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

- Ông Triệu Văn Đ và bà Lê Thanh K được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định.

- Ghi nhận việc ông Triệu Văn Đ và bà Lê Thanh K thỏa thuận tài sản, cây trồng trên diện tích đất Tòa án chia cho ai thì người đó được hưởng.

2. Về án phí:

2.1. Ông Triệu Văn Đ phải chịu 47.889.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Đ đã nộp tạm ứng án phí 3.750.000 đồng theo biên lai số 0006518 ngày 29/10/2020 và 300.000 đồng theo biên lai số 0002626 ngày 28/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 43.839.000 đồng (Bốn mươi ba triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn đồng).

2.2. Bà Lê Thanh K phải chịu 42.398.900 đồng án phí chia tài sản. Bà K đã nộp tạm ứng án phí 2.375.000 đồng theo biên lai số 0006658 ngày

07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 40.023.900 đồng (Bốn mươi triệu, không trăm hai mươi ba ngàn, chín trăm đồng).

2.3. Trả lại chị Triệu Thị Kim N 1.225.000 đồng (Một triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0006659 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

2.4. Trả lại chị Triệu Thị Kim O 1.225.000 đồng (Một triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0006661 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

2.5. Trả lại chị Triệu Thị Kim L 1.225.000 đồng (Một triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0006660 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CC THADS thị xã C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy